TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI T PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 231/2023/DS-PT
Ngày 25- 4- 2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI T PHỐ HỒ CHÍ MINH

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Phan Nhựt Bình

Ông Vũ Ngọc Huynh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quang Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại T phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại T phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa****:* Bà Phạm Thị Thanh T - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 25 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại T phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 587/2022/TLPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2022 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2022/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh L bị kháng cáo và bị kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 301/2023/QĐPT-DS ngày 28 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn*:** Đình thần B.

Người đại diện của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1950 - Trưởng ban (có mặt)

Địa chỉ: Số 23 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.

2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1948 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 107 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.

3. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 20 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.

4. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 25 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.

5. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 35 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
6. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1954 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 36 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
7. Ông Nguyễn T D, sinh năm 1953 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 33 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
8. Ông Nguyễn Văn Khiêm, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 139 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
9. Ông Lê Quốc N, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 73 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
10. Ông Lê Quốc N, sinh năm 1967 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 297 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
11. Ông Lê Văn C, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 238 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
12. Ông Lê Văn S, sinh năm 1948 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 11 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
13. Ông Lê Thanh P, sinh năm 1949 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 61 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
14. Ông Phạm Kỳ M, sinh năm 1952 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 280 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
15. Ông Võ Minh H, sinh năm 1969 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 646 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
16. Ông Đào Văn B, sinh năm 1949 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 208 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
17. Ông Lê Văn T, sinh năm 1935 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 178 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
18. Bà Lê Thị K, sinh năm 1933 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 248 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
19. Bà Lê Thị M, sinh năm 1937 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
20. Bà Lê Thị H, sinh năm 1956 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 36 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
21. Bà Bùi Thị Ngọc T, sinh năm 1963 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 182 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
22. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1961 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 226 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
23. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1955 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 169 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.
24. Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 286 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.

25. Ông Huỳnh Văn Q, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 155 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn:

- Ông Nguyễn T D, sinh năm 1953 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: Số 33 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.

- Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1957 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: Số 286 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.

Bị đơn:

1/ Ông Lê Văn T, sinh năm 1954 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

2/ Bà Phan Thị T, sinh năm 1955 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Cùng địa chỉ: Số 4 ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Số 72 N, khu phố Tân Bình, thị trấn T, huyện T, tỉnh L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh L.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm T D – Chủ tịch (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2/ Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh L.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Thanh L– Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Tấn T– Phó Chủ tịch (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T: Ông Nguyễn Văn Đ – Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo, kháng nghị: Bị đơn, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/9/2020, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Nguyễn T D và Huỳnh Văn H đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ông không nhớ rõ thời gian, trước đây Đình B có quản lý sử dụng thửa đất 1001, 1000, tờ bản đồ số 9 nay là thửa 391 và 392, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L. Khoảng năm 1970 ông Lê Văn T, bà Phan Thị T không có đất ở nên về cất chòi sinh sống trên thửa đất 1001, 1000 cho đến nay. Hiện nay, ông T và bà T đã cất nhà cố định.

Năm 1986, Đình B có kê khai để cấp giấy nhưng chưa được cấp (ông không còn giữ bản kê khai). Sau đó, ông T tự ý đăng ký và được Ủy ban nhân dân

huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1001 vào ngày 09/11/1996.

Trước khi ông T tiến hành cất nhà, đại diện Đình B có ngăn cản nhưng ông T vẫn tiến hành cất nhà.

Nay ông đại diện Đình B yêu cầu ông Lê Văn T tháo dỡ nhà cửa trả lại phần đất là thửa số 391 và một phần thửa số 392, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 115-2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 05/5/2021 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê Văn T đối với thửa 1001, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông T ngày 09/11/1996; chỉ đồng ý để lại cho phía bị đơn diện tích 200m^2 (tức là để lại phần nhà cửa, công trình kiến trúc đã xây dựng trên đất) cho ông T ở nhờ đến hết đời ông T, không được chuyển nhượng giao dịch cho người khác. Phía nguyên đơn không có trách nhiệm bồi thường cho gia đình ông T.

Ông đồng ý với Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 115-2021 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa lập ngày 15/4/2021 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 05/5/2021 và Chứng thư thẩm định giá số 189/10/06/2021/TĐG LA-BĐS ngày 10/6/2021 của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức; không yêu cầu tiến hành định giá lại.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bà Lê Thị Thu H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn T, bà Phan Thị T trình bày: Ông Lê Văn T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1001, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.451m^2, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L vào ngày 09/11/1996. Nguồn gốc thửa đất này là do ông bà để lại. Từ nhỏ, ông T cùng sống chung với cha mẹ trên thửa đất này. Sau khi cha mẹ mất, ông tiếp tục quản lý và sử dụng thửa đất 1001 cho đến nay. Đến năm 1996, ông T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà đại diện cho ông T, bà T không đồng ý theo yêu cầu của Ban quý tế đình thần Binh Trinh Đông là trả lại thửa 1001, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.451m^2, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.

Trước đó, ông T có xây nhà sinh sống nhưng nhà vách lá, mái tôn. Năm 2010, ông T đã cất nhà cố định trên thửa đất 1001 và cùng với bà Phan Thị T. Khi ông T tiến hành xây dựng nhà, Đình B không có tranh chấp.

Bà không nhớ rõ thời gian, ông T có nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ủy ban nhân dân xã B để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân xã B giữ lại cho đến nay. Bà yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho ông T đối với thửa 1001.

Bà đồng ý với Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 115-2021 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa lập ngày 15/4/2021 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 05/5/2021 và Chứng thư thẩm định giá số 189/10/06/2021/TĐG LA-BĐS ngày 10/6/2021 của Công ty cổ phần

thương mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức; đồng thời không yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp.

Bên cạnh đó, bà Hà đại diện ông T và bà T xác định trên căn nhà thửa đất tranh chấp chỉ có một mình ông Lê Văn T sinh sống, không còn một ai khác. Ông T và bà T không đồng ý trả lại một phần thửa số 392 diện tích 411,7m^2 cũng không đồng ý trả lại giá trị công trình kiến trúc trên 1 phần thửa 391 như trước đây đã trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 55/2022/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh tỉnh L quyết định:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 34, 37, 39, 147, 157, 158, 165, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 116, 117, 134, 155, 457, 459, 609, 612, 624, 625, 630, 635, 636, 640 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ và Quyết định số 201/QĐ.ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất; Điều 5, 17, 100, 166, 170 Luật Đất đai năm 2013; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đình thần B.

[1.1] Buộc ông Lê Văn T và bà Phan Thị T giao trả lại cho Đình thần B phần đất có vị trí tại khu G, H của Mảnh trích đo địa chính:...-2022 (phân khu trên cơ sở Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 115-2021) thuộc một phần thửa 391, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh L.

[1.2] Buộc ông Lê Văn T và bà Phan Thị T giao trả lại cho Đình thần B phần đất có vị trí tại khu A, I, J của Mảnh trích đo địa chính:...-2022 (phân khu trên cơ sở Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 115-2021) thuộc một phần thửa 392, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh L.

[2] Buộc ông Lê Văn T và bà Phan Thị T tháo dở vật kiến trúc, cây trồng trên phần đất giao trả lại cho Đình thần B nêu tại mục [1.1] và mục [1.2].

[3] Ông Lê Văn T và bà Phan Thị T được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có vị trí tại khu B thuộc một phần thửa 392, tờ bản đồ số 9; khu C, D, E, F thuộc một phần thửa 391, tờ bản đồ số 9 theo Mảnh trích đo địa chính:...-2022 (phân khu trên cơ sở Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 115-2021), tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh L.

[4] Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 286945, số vào sổ cấp giấy 00773/QSDĐ/0911-LA ngày 09/11/1996 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Lê Văn T đối với thửa đất số 1001 (nay là thửa 391), tờ bản đồ số 4, loại đất thổ, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.

Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

[5] Không chấp nhận một phần yêu cầu của Đình thần B về việc yêu cầu ông Lê Văn T và bà Phan Thị T tháo dở toàn bộ vật kiến trúc, cây trồng chỉ cho sử dụng 200m^2 tại vị trí có nhà của ông T, bà T.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Vào ngày 26/9/222, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L kháng nghị theo hướng sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Vào ngày 19/9/2022, bị đơn ông Lê Văn T và bà Lê Thị Thu H đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lê Văn T, bà Phan Thị T là bị đơn cùng người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Thu H trình bày: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn Đình thần B có ông Nguyễn Văn T cùng người đại diện theo ủy quyền là ông Huỳnh Văn H và ông Nguyễn T D trình bày: Không đồng ý với kháng cáo của bị đơn. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại T Phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ theo quy định; gửi các Quyết định, Thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự đầy đủ, đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đúng T phần, phiên tòa diễn ra theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L; sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại phần đất thuộc thửa 391; bị đơn được quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 392 và có trách nhiệm trả lại giá trị đất của thửa 392 cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo lời trình bày và xác nhận của các đương sự trong vụ án thì hai thửa đất số 1001, 1000, tờ bản đồ số 4 nay là thửa 391, 392, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L đã được gia đình ông Lê Văn T sử dụng từ năm 1970.

Nguyên đơn cho rằng trước đây do ông nội của bị đơn là ông Lê Văn Tài là người từ đốt nhang cho Đình B nên Đình B có cho ông Tài cùng gia đình cất nhà, ở nhờ trên đất. Tuy nhiên, phía bị đơn không thừa nhận; bị đơn xác định gia đình ông đã thực tế sinh sống, trồng lúa, chăn nuôi… trên phần đất từ năm 1970 cho đến nay, không phải ở nhờ như phía nguyên đơn trình bày.

[2] Hội đồng xét xử qua xem xét nguồn gốc của thửa đất số 1001, tờ bản đồ số 4, nay được cập nhật đổi T thửa 391, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L, nhận thấy:

Vào ngày 09/11/1996, Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho ông Lê Văn T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 286945, số vào sổ cấp giấy 00773/QSDĐ/0911-LA ngày 09/11/1996 đối với thửa đất số 1001, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.451m^2, loại đất thổ, nay được cập nhật đổi T thửa số 391, tờ bản đồ số 9. Theo xác nhận của đại diện Đình thần B, các hộ dân sinh sống trong khu vực thì từ năm 1970 ông nội của ông T là ông Lê Văn Tài đã đến cất nhà ở tạm trên phần đất và về sau ông T cất nhà kiên cố để ở. Thửa đất số 1001 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T vào năm 1996 là cấp lần đầu. Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T đã được Hội đồng đăng ký, xét cấp giấy chứng nhận tại thời điểm đó xem xét chứng nhận hợp pháp, hợp lý đúng theo tinh thần Công văn hướng dẫn về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1427 ngày 13/10/1995 của Tổng cục địa chính tại thời điểm cấp giấy. Đồng thời phía Đình thần cũng không ý kiến hay tranh chấp gì với gia đình ông T về việc quá trình sử dụng, xây cất nhà kiên cố để ở. Gia đình ông T đã ở công khai, liên tục nhiều năm, đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1996 cho đến nay. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc gia đình ông T phải giao trả cho nguyên đơn một phần đất thuộc thửa 391 là chưa có cơ sở.

[3] Đối với thửa đất số 1000, tờ bản đồ số 4, nay được cập nhật đổi T thửa 392, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L hiện nay chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho ai. Nguyên đơn trình bày thửa đất có nguồn gốc của Đình thần B nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Chính phía nguyên đơn cũng thừa nhận gia đình bị đơn đã sử dụng phần đất từ năm 1970 cho đến nay, ban đầu là trồng lúa sau đó đào ao nuôi cá, chăn vịt... Gia đình bị đơn không để đất Hng hóa ngày nào. Tính đến thời điểm tranh chấp thì gia đình bị đơn đã sử dụng ổn định thửa đất 50 năm, phần đất có ranh đất rõ ràng giữa các hộ liền kề. Nguyên đơn không chứng minh được nguyên đơn có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất số 392, không chứng minh được việc đã cho bị đơn ở nhờ trên thửa đất. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả lại thửa đất số 392.

[4] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 158, 163, 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ và Quyết định số 201/QĐ.ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất; Điều 5, 17, 100, 166, 170 Luật Đất đai năm 2013; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L. Sửa bản án sơ thẩm.

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc:

- Buộc ông Lê Văn T và bà Phan Thị T phải tháo dỡ nhà cửa, các công trình xây dựng trên đất để giao trả lại cho Đình thần B hai thửa đất số 391 và 392, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh L.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 286945, số vào sổ cấp giấy 00773/QSDĐ/0911-LA ngày 09/11/1996 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Lê Văn T đối với thửa đất số 1001 (nay là thửa 391), tờ bản đồ số 4, loại đất thổ, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.

2/ Về chi phí tố tụng: Đình thần B phải chịu 35.600.000 đồng (đã nộp xong).

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Đình thần B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.000.000 đồng theo biên lai thu số 0004358 ngày 25/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh L. Hoàn lại cho Đình thần B số tiền 15.700.000 (mười lăm triệu bảy trăm nghìn) đồng.

Bị đơn không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh L;
- VKSND tỉnh L;
- Cục THADS tỉnh L;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Minh